



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018



Phát hành tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

Tên doanh nghiệp:	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:	1600230737
Vốn điều lệ:	182.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi hai tỷ đồng)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	182.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi hai tỷ đồng)
Địa chỉ:	Số 01, đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Số điện thoại:	(84-296) 3 842 625
Số fax:	(84-296) 3 843 239
Website:	www.angimex.com.vn
Mã cổ phiếu:	AGM



1.1. Ngày thành lập: Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang được thành lập vào năm 1976 theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23/7/1976.



1.2. Thời điểm cổ phần hóa: Ngày 01/01/2008, Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần với vốn điều lệ 58 tỷ đồng.



1.3. Thời điểm niêm yết: Ngày 14/12/2012, cổ phiếu của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) bắt đầu giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là AGM.

1.4. Sự kiện chính trong năm:



Ngành Thương mại - Dịch vụ khai trương cửa hàng Thương mại - Dịch vụ Angimex Châu Thành vào ngày 31/8/2018, Cửa hàng Thương mại - Dịch vụ Angimex Châu Phú vào ngày 30/11/2018.



Ngành Kinh doanh mới khai trương cửa hàng A-Store Ung Văn Khiêm vào ngày 10/11/2018 và Cửa hàng A-Store Nguyễn Hữu Cảnh ngày 15/12/2018.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh gạo, vật tư nông nghiệp, thương mại - dịch vụ và hệ thống cửa hàng bán lẻ.

- Địa bàn kinh doanh: toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1. Mô hình quản trị và bộ máy quản lý:



3.2. Các công ty con, công ty liên kết:

TT	Tên Công ty	Sản phẩm chính	Giá trị vốn góp/ đầu tư (đồng)	Tỷ lệ vốn góp của Angimex
1	Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất khẩu gạo	2.951.148.000	32,96%
2	Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Siêu thị hàng tiêu dùng	11.500.000.000	25%

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Là một trong những doanh nghiệp có năng lực tài chính tốt, kinh doanh có hiệu quả.

Là một trong những doanh nghiệp hàng đầu về lĩnh vực thương mại - dịch vụ tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, đáp ứng nhu cầu khách hàng.

Xây dựng vùng nguyên liệu sạch và an toàn.

Cải tiến thiết bị, công nghệ, hệ thống quản lý theo hướng tự động hóa.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững:

Angimex chú trọng việc cải tiến công nghệ, nâng cấp, đầu tư mới trang thiết bị để tăng hiệu quả sản xuất. Ngoài ra, tất cả các phân xưởng, nhà máy chế biến đều được đánh giá tác động môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.

5. Các rủi ro

5.1. Rủi ro về tốc độ tăng trưởng kinh tế:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế.

Nền kinh tế Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức khá cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2016 là 6,21%, năm 2017 là 6,81% và năm 2018 là 7,08% - mức cao nhất kể từ năm 2008 trở lại đây. Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%; riêng ngành nông nghiệp tiếp tục phục hồi rõ nét khi đạt mức tăng 2,89%, cao nhất giai đoạn 2012-2018. Đây là một trong những yếu tố chính tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2018.

Tăng trưởng GDP năm 2019 tiếp tục được Quốc hội đề ra ở mức 6,8%, trong lĩnh vực nông nghiệp, mặc dù đã hồi phục song dự báo sẽ khó đạt mức tăng trưởng mạnh như năm 2018, ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng trong lĩnh vực nông nghiệp của Công ty.

Việt Nam đã và sẽ hoàn tất ký kết một số hiệp định thương mại tự do quan trọng, trong đó có CPTPP và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU sẽ mang đến những cơ hội mới cho Công ty.

5.2. Rủi ro lạm phát

Mặc dù lạm phát của Việt Nam được Chính phủ kiểm soát ổn định, tuy nhiên những biến động bất thường về giá cả nguyên nhiên vật liệu đầu vào vẫn sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

5.3. Rủi ro tỷ giá và lãi suất

Rủi ro tỷ giá: Sự biến động về tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu xuất khẩu, Công ty sẽ theo dõi chặt chẽ xu hướng tỷ giá và có các biện pháp để giảm thiểu rủi ro này.

Rủi ro lãi suất: sự biến động của lãi suất sẽ ảnh hưởng đến chi phí và kết quả kinh doanh, Công ty luôn theo dõi chặt chẽ các khoản vay và tận dụng các nguồn vốn nhằm sử dụng chi phí vốn hợp lý.

5.4. Rủi ro về cạnh tranh:

Rủi ro cạnh tranh của Công ty chủ yếu đến từ hoạt động xuất khẩu ra thị trường thế giới. Thời gian qua, nền kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn đã tác động đến hoạt động xuất khẩu của Công ty. Công ty chú trọng giải pháp mở rộng thị trường và xây dựng khách hàng ổn định.

5.5. Rủi ro từ chính sách của Nhà nước:

Là công ty cổ phần hoạt động theo quy định của hệ thống pháp luật Việt Nam, sự thay đổi thường xuyên của hệ thống pháp luật và chính sách liên quan sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Công ty.

5.6. Rủi ro về môi trường:

Kinh doanh chính về lĩnh vực nông nghiệp nên Công ty chịu ảnh hưởng rất lớn từ các yếu tố môi trường. Hoạt động biến đổi khí hậu, tác động của tình hình thời tiết sẽ làm biến động nguồn nguyên liệu đầu vào, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty.

5.7. Rủi ro khác

Bên cạnh những yếu tố rủi ro đã nêu trên, còn có các yếu tố rủi ro xảy ra do hiện tượng thiên nhiên khách quan, mang tính bất khả kháng như thiên tai (bão, lụt, hạn hán, dịch bệnh, động đất...), chiến tranh hoặc hỏa hoạn... Những rủi ro này nếu xảy ra sẽ gây ra không ít khó khăn và ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đvt: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện	So cùng kỳ	So KH 2018
Doanh thu	2.073,31	92%	116%
Lợi nhuận trước thuế	33,17	271%	175%
Lợi nhuận sau thuế	27,40	243%	171%



Ghi chú: Hệ thống A-Store bắt đầu hoạt động từ giữa tháng 11/2018.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty gồm 07 người:

1. Bà Vũ Thu Mười - Tổng Giám đốc

Sinh năm: 1971

Trình độ chuyên môn: Cử nhân - Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

Quá trình công tác:

- 2000 - 2015: Công tác tại Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim
 - 2015 - nay: Công tác tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim
 - 2017 - nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Số cổ phần đang nắm giữ: không.

2. Ông Võ Thanh Bào - Phó Tổng Giám đốc thường trực

Sinh năm: 1964

Trình độ chuyên môn: Cử nhân - Chuyên ngành Kinh tế

Quá trình công tác:

- 1989 - 11/2016: Công tác tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.
 - 12/2016 - 6/2018: Giám đốc Điều hành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.
 - 6/2018 - nay: Phó Tổng Giám đốc thường trực Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.
- Số cổ phần đang nắm giữ: 31.000 cổ phần, chiếm 0,17% vốn điều lệ

3. Ông Bùi Việt Dũng - Giám đốc Ngành Thương mại - Dịch vụ

Sinh năm: 1973

Trình độ chuyên môn: Cử nhân - Chuyên ngành Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- 02/1998 - 06/2017: Công tác tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.
 - 06/2017 - nay: Giám đốc ngành Thương mại - Dịch vụ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.
- Số cổ phần đang nắm giữ: không.

4. Ông Trần Vũ Đình Thi - Giám đốc Phát triển Kinh doanh

Sinh năm: 1983

Trình độ chuyên môn: Cử nhân - chuyên ngành Thương mại

Quá trình công tác:

- 07/2006 - 02/2018: Công tác tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.

- 02/2018 - nay: Giám đốc ngành Phát triển Kinh doanh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.

Số cổ phần đang nắm giữ: 6.000 cổ phần, chiếm 0,03% vốn điều lệ.

5. Ông Ngô Văn Trị - Giám đốc Nhân sự

Sinh năm: 1977

Trình độ chuyên môn: Cử nhân - chuyên ngành Kế toán

Quá trình công tác:

- 04/2008 - 06/2017: Công tác tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.

- 06/2017 - nay: Giám đốc Nhân sự Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.

Số cổ phần đang nắm giữ: 3.000 cổ phần, chiếm 0,02% vốn điều lệ.

6. Ông Huỳnh Thanh Tùng - Giám đốc Tài chính

Sinh năm: 1977

Trình độ chuyên môn: Cử nhân - chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

Quá trình công tác:

- 10/1998 - 06/2017: Công tác tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.

- 06/2017 - nay: Giám đốc Tài chính Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.

Số cổ phần đang nắm giữ: 24.300 cổ phần, chiếm 0,13% vốn điều lệ.

7. Bà Trần Thị Cẩm Châm - Kế toán trưởng

Sinh năm: 1984

Trình độ chuyên môn: Kế toán doanh nghiệp

Quá trình công tác:

- 04/2008 - 06/2017: Công tác tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.

- 06/2017 - nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.

Số cổ phần đang nắm giữ: không.

2.2. Những thay đổi trong Ban Điều hành:

- Bổ nhiệm ông Trần Vũ Đình Thi là Giám đốc Phát triển Kinh doanh kể từ ngày 06/2/2018.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên.

Đến thời điểm 31/12/2018: 311 người. Trong đó:

- Nữ: 71 người

- Tăng trong năm: 41 người

- Giảm trong năm: 63 người

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Phân theo trình độ	311	100%
	Đại học và trên đại học	107	34%
	Cao đẳng/Trung cấp	112	36%
	Lao động phổ thông	92	30%
2	Phân theo thời hạn hợp đồng	311	100%
	Lao động không xác định thời hạn	222	65%
	Lao động có thời hạn từ 1-3 năm	101	32%
	Lao động có thời hạn dưới 1 năm	8	3%

2.4. Chính sách đối với Người lao động:

2.4.1. Lương - thưởng:

Chính sách lương: người lao động được trả lương theo vị trí/chức danh công việc, lương theo sản phẩm và theo hiệu quả kinh doanh của từng đơn vị, đánh giá xếp loại hiệu quả công việc của từng cá nhân.

Chính sách thưởng: Công ty có chính sách thưởng hoàn thành kế hoạch kinh doanh và thưởng sáng kiến, cải tiến, thành tích giúp mang lại hiệu quả cho Công ty.

2.4.2. Phúc lợi - đãi ngộ:

Ngoài những chính sách, chế độ theo quy định của Pháp luật, Công ty còn áp dụng các chính sách khác đối với người lao động như:

- Trợ cấp ốm đau, tai nạn, nghỉ hậu sản, hiếu hỉ...

- Công ty luôn quan tâm đến việc đầu tư nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất, phương tiện, môi trường làm việc và nghỉ ngơi đối với người lao động.

2.4.3. Đào tạo - tuyển dụng:

- Công tác đào tạo: gồm đào tạo bên ngoài và nội bộ với nội dung chuyên sâu về quản lý điều hành, chuyên môn nghiệp vụ... Thường xuyên mở các buổi hội thảo chuyên đề có thực hành tại các phòng ban, đơn vị sản xuất.

- Công tác tuyển dụng thực hiện theo kế hoạch hàng năm và theo chiến lược phát triển trong từng giai đoạn. Các chỉ tiêu, tiêu chuẩn tuyển dụng được thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

3. Tình hình đầu tư

3.1. Các khoản đầu tư trong năm

- Ngành Thương mại - Dịch vụ: mở mới 02 cửa hàng thương mại - dịch vụ Angimex Châu Thành và Angimex Châu Phú - tỉnh An Giang.

- Ngành Gạo: đầu tư thêm máy tách màu, cải tạo dây chuyền xay xát lúa.

- Ngành Phát triển - Kinh doanh: mở mới 02 cửa hàng A-Store tại Long Xuyên và Châu Đốc - tỉnh An Giang.

Đvt: tỷ đồng

Hạng mục	KH 2018	TH 2018	So KH
TỔNG CỘNG	6,20	6,64	107%
Ngành Gạo	1,00	4,14	414%
Ngành TM-DV	3,50	1,90	54%
Ngành PTKD - hệ thống A-Store	1,70	0,6	35%

3.2. Các công ty con, công ty liên kết:

Tiêu chí	Công ty TNHH Sài Gòn- An Giang	Công ty TNHH Angimex - Kitoku
Ngành nghề kinh doanh	Kinh doanh siêu thị	Kinh doanh xuất nhập khẩu (gạo)
Vốn điều lệ	46,00 tỷ đồng	8,11 tỷ đồng
Tỷ lệ vốn góp của Angimex	25%	32,96%

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Đvt: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	551,85	719,05	-23%
Nguồn vốn chủ sở hữu	377,26	360,08	5%

Doanh thu thuần	2.073,31	2.253,98	-8%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29,84	8,77	240%
Lợi nhuận khác	3,35	3,46	-4%
Lợi nhuận trước thuế	33,17	12,23	171%
Lợi nhuận sau thuế	27,40	11,27	143%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Đvt	Năm 2018	Năm 2017
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	Lần	2,39	1,56
+ Hệ số thanh toán nhanh:	Lần	0,78	0,64
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	31,64	49,92
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	46,28	99,69
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	Lần	6,54	6,38
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	3,76	3,13
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,32	0,50
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	7,26	3,13
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,96	1,57
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	1,44	0,39

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.1. Cổ phần:

- Tổng số lượng cổ phần: 18.200.000 cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
 - + Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 18.200.000 cổ phiếu
 - + Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

5.2. Cơ cấu cổ đông:

TT	Tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
I.	Tỷ lệ sở hữu	333	18.200.000	100%
1	Cổ đông lớn	2	14.563.700	80,02%
2	Cổ đông nhỏ	331	3.636.300	19,98%
II.	Cổ đông tổ chức và cá nhân	333	18.200.000	100%
1	Tổ chức	8	16.049.840	88,19%
2	Cá nhân	325	2.150.160	11,81%
III.	Cổ đông trong nước và nước ngoài	333	18.200.000	100%
1	Trong nước	321	16.711.760	91,82%

2	Nước ngoài	12	1.488.240	8,18%
IV. Cổ đông nhà nước và cổ đông khác		333	18.200.000	100%
1	Nhà nước	1	5.126.550	28,17%
2	Cổ đông khác	332	13.073.450	71,83%
Tổng cộng			18.200.000	100%

Nguồn: Theo danh sách chốt ngày 12/03/2019 của VSD

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không.

5.5. Các chứng khoán khác: không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Tổng lượng nguyên liệu đưa vào sản xuất: 178.000 tấn
- Tỷ lệ phần trăm nguyên liệu tái chế được sử dụng để sản xuất: 0%

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty sử dụng điện lưới quốc gia và có trang bị máy phát điện dùng trong trường hợp cúp điện. Tổng lượng điện tiêu thụ trong năm 2018 là 6,5 triệu kW.
- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có
- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng, báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không có

6.3. Tiêu thụ nước:

- Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: từ nguồn nước của Công ty CP điện nước An Giang
- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động
 - Số lượng lao động đến cuối năm 2018 là 311 người;
 - Lương bình quân: 8,1 triệu đồng/người/tháng
 - Thu nhập bình quân: 10,6 triệu đồng/người/tháng
- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động
 - Công ty có tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm theo quy định cho CBNV.
 - Công ty có tổ chức du lịch cho người lao động.
 - Ngoài việc trợ cấp hiếu hỉ, ốm đau, tai nạn,... theo quy định; chính sách công đoàn Công ty còn có hỗ trợ quỹ mái ấm công đoàn cho đoàn viên công đoàn.
 - Công ty liên tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, môi trường làm việc và nghỉ ngơi đối với người lao động.
- Hoạt động đào tạo người lao động

Số khóa đào tạo năm 2018: 14 khóa (nội bộ và bên ngoài), là những khóa đào tạo về kỹ năng bán hàng, dịch vụ và quản lý, kinh phí đào tạo: 112,8 triệu đồng cho tổng số 122 lượt CBNV tham dự.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Công ty chủ trương bảo vệ tốt môi trường sinh thái, hướng đến sự phát triển bền vững và có trách nhiệm với cộng đồng. Bên cạnh đó, Công ty luôn chú trọng góp phần xây dựng và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cùng cộng đồng cư dân địa phương.

- Các nhà máy, phân xưởng sản xuất của Công ty luôn thực hiện đúng các quy định, chính sách pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức đoàn thể, xã hội tại địa phương. Công ty luôn cố gắng cải tiến, đầu tư, nhằm hạn chế đến mức tối đa việc xả thải ra nguồn nước, không xả chất thải độc hại chưa xử lý ra môi trường ảnh hưởng đến sinh hoạt của cộng đồng dân cư.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Ngành Gạo

- Sau quá trình qui hoạch và tái cơ cấu nhân sự Ngành Gạo, kết quả kinh doanh 2018 đã mang lại hiệu quả tích cực so với cùng kỳ 2017.

- Hoạt động sản xuất và luân chuyển hàng hóa hợp lý đã làm cho kết quả kinh doanh ngành vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

1.2. Ngành Thương mại - Dịch vụ

- Kinh doanh xe gặp phải sự cạnh tranh nên số lượng xe tiêu thụ chỉ tăng nhẹ so với cùng kỳ.

- Dịch vụ sửa chữa và phụ tùng tiếp tục phát triển ổn định.

- Ngành đã mở thêm 02 Cửa hàng Thương Mại, góp phần tăng trưởng thị phần xe gắn máy của công ty tại An Giang.

1.3. Ngành Kinh doanh mới

- Kinh doanh phân bón và giống:

+ Số lượng giống tiêu thụ ổn định nhờ tập quán sử dụng giống xác nhận ngày càng cải thiện trong nông dân.

+ Không có giống bản quyền riêng nên khó chủ động được nguyên liệu sản xuất đầu vào.

+ KQKD giống đã có lợi nhuận nhưng vẫn chưa cao.

- Hệ thống cửa hàng bán lẻ A-Store đi vào hoạt động từ tháng 11 năm 2018, tiến độ thực hiện chậm hơn kế hoạch do thận trọng trong việc chọn lựa mặt bằng kinh doanh.

2. Tình hình tài chính.

2.1. Tình hình tài sản

Tổng tài sản của Công ty đến cuối năm 2018 là 551,85 tỷ đồng, giảm 167,20 tỷ đồng, tương ứng giảm 23% so với đầu năm. Trong đó:

- Các khoản tài sản ngắn hạn giảm 146,31 tỷ đồng do giảm hàng tồn kho và các khoản tiền - tương đương tiền.

- Tài sản dài hạn giảm 20,89 tỷ đồng do trong năm không có khoản đầu tư đáng kể.

2.2. Tình hình nợ phải trả

- Tổng nợ phải trả của Công ty đến cuối năm 2018 là 174,60 tỷ đồng, giảm 184,37 tỷ đồng tương ứng giảm 51% so với đầu năm. Trong năm, Công ty đã trả trước và đúng hạn các khoản nợ phải trả.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn trong năm 2018 là: 2,39 lần.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Trong năm Công ty đã tiến hành điều chỉnh lại cơ cấu tổ chức như đã nêu tại Mục 3, phần I. Đặc biệt Ngành gạo có những thay đổi trong việc tái cơ cấu, tăng năng suất sản xuất từ lúa.

- Cải tiến hệ thống các quy định trong Công ty để đạt hiệu quả tốt hơn trong công tác quản lý.

- Công ty tiếp tục duy trì chính sách trả lương theo công việc và thực hiện chính sách lương sản phẩm.

Bên cạnh đó, hoạt động đào tạo cũng luôn được chú trọng nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và tay nghề cho người lao động.

4. Kế hoạch kinh doanh 2019

4.1. Nhận định:

- Kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng ổn định.

- Lĩnh vực xuất khẩu gạo: dự báo các nước nhập khẩu thay đổi chính sách, chính phủ thay đổi chiến lược xuất khẩu gạo; Việt Nam có nhiều cơ hội nhưng thị trường vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro.

- Thị trường bán lẻ được đánh giá sẽ tăng trưởng nhanh.

4.2. Định hướng năm 2019

4.2.1. Ngành Gạo

- Tối ưu công suất sản xuất các nhà máy/phân xưởng trên cơ sở kế hoạch bán hàng.

- Tập trung chăm sóc nhóm khách hàng xuất khẩu chất lượng cao ổn định và khách hàng doanh nghiệp nội địa hiện có.

- Thực hiện vùng nguyên liệu kiểm soát dư lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường Trung Đông và Châu Âu.

- Thực hiện chào giá cạnh tranh giữa các nhà cung cấp bao bì, vận chuyển.

- Xây dựng hệ thống quản trị thông tin, dữ liệu để hỗ trợ kịp thời cho quyết định mua bán hiệu quả.

4.2.2. Ngành Thương mại - Dịch vụ

- Angimex.
- Mở Head mới hoặc mua lại Head khác khi có điều kiện thích hợp, mở thêm 01 cửa hàng TMDV
 - Tăng cường mua hàng bên ngoài để cung cấp kịp thời nhu cầu thị trường.
 - Không ngừng nâng cao tay nghề thợ sửa chữa thông qua các lớp, chương trình đào tạo của Honda VN và các trường nghề. Xem yếu tố tay nghề là ưu tiên hàng đầu cho việc phát triển dịch vụ.
 - Đầu tư thêm các thiết bị công nghệ mới, tiên tiến cho dịch vụ sửa chữa, khai thác các dịch vụ mới có liên quan đến lĩnh vực xe máy tại các Cửa hàng/Head.
 - Tập trung công tác marketing, khảo sát thị trường để tăng cường tiếp cận khách hàng mới, thị trường mới có tiềm năng. Thực hiện thường xuyên các chương trình khuyến mãi, chăm sóc khách hàng, lái xe an toàn, 4S trong toàn hệ thống.

4.2.3. Ngành Kinh doanh mới**4.2.3.1. Mạng phân bón và giống**

- Nghiên cứu thành lập Trung tâm kinh doanh giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và dụng cụ hỗ trợ nông nghiệp.
- Tăng cường quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường tạo tiền đề để cho việc phát triển kinh doanh hiệu quả trong những năm tiếp theo.

4.2.3.2. Hệ thống cửa hàng bán lẻ

- Thành lập mới 2 cửa hàng tại Cần Thơ và Kiên Giang.
- Phát triển hệ thống bán hàng trực tuyến.
- Điều chỉnh mô hình tiến tới nhập khẩu sản phẩm và tăng trưởng quy mô.

4.3. Kế hoạch kinh doanh 2019

Đvt: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	KH 2019	TH 2018	So sánh
1. Doanh thu hợp nhất	2.258,00	2.073,31	109%
2. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	42,00	33,17	127%
3. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	36,00	27,40	131%
4. Lợi nhuận sau thuế Cty mẹ	30,00	27,40	110%

*Ghi chú: Năm 2019 hợp nhất công ty Dasco.***4.4. Kế hoạch đầu tư**

Đvt: tỷ đồng

Ngành hàng	KH 2019	Diễn giải
Ngành Thương mại - Dịch vụ	8,30	Mở 01 Cửa hàng mới, nâng cấp 03 Head
Ngành Gạo	8,70	Mua mới 03 máy tách màu và thiết bị khác
Ngành Kinh doanh mới	2,64	Mở 03 Cửa hàng A-Store
Văn phòng Công ty	1,00	Phần mềm Quản trị doanh nghiệp (ERP)
Tổng chi phí đầu tư	20,64	

4.5. Kế hoạch đào tạo

Đvt: tỷ đồng

Nội dung	Số Khóa	Kinh Phí
Đào tạo, hội thảo nội bộ	8	0,12
Đào tạo bên ngoài	12	0,28
Tổng cộng	20	0,40

5. Giải trình của Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

Đề cao trách nhiệm về môi trường và xã hội tại địa bàn kinh doanh, Angimex luôn đặt yếu tố phát triển bền vững, trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội và người lao động lên vị trí hàng đầu. Công ty luôn duy trì hệ thống ISO 22000, HACCP. Tất cả các phân xưởng, nhà máy đều được đánh giá tác động môi trường để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn an toàn đối với môi trường, xã hội. Công ty luôn cố gắng cải tiến, đầu tư, nhằm hạn chế đến mức tối đa việc tác động đến môi trường và ảnh hưởng đến sinh hoạt của cộng đồng dân cư.





IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

1.1. Về hoạt động kinh doanh:

Kết thúc năm 2018, Công ty đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận.

Đvt: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện 2018	So KH 2018	So năm 2017
Doanh thu	2.073,31	116%	92%
Lợi nhuận trước thuế	33,17	175%	271%

Ngành Gạo đã thực hiện đúng định hướng là giảm dần tỷ trọng xuất khẩu Gạo trắng, tăng tỷ trọng Gạo thơm và xuất khẩu vào các thị trường có tính ổn định bền vững, đồng thời phát triển ổn định khách hàng doanh nghiệp chuyên sản xuất (bia, bánh, bột, ...) trong nước.

Ngành Thương mại - Dịch vụ đã đẩy mạnh số lượng xe bán ra và tập trung vào phát triển ổn định dịch vụ sửa chữa và phụ tùng, mở rộng hệ thống Cửa hàng kinh doanh phụ tùng và Dịch vụ tại hai huyện Châu Thành và Châu Phú, hình thành chuỗi các Cửa hàng trong tỉnh An Giang.

Năm 2018, Công ty mở rộng kinh doanh ngành hàng Phân bón (kết hợp kinh doanh cùng với Lúa giống sẵn có) và mở hệ thống Cửa hàng bán lẻ A-Store trên địa bàn tỉnh An Giang (kinh doanh thực phẩm chức năng và dinh dưỡng). Với mục tiêu nghiên cứu và phát triển thị phần, kết quả nằm trong kế hoạch đã đề ra.

1.2. Về đầu tư cho sản xuất:

Để đáp ứng công suất sản xuất và nâng cao chất lượng, trong Quý IV, Hội đồng quản trị đã quyết định tiếp tục đầu tư nâng cấp máy móc, trang thiết bị cho ngành Gạo.

1.3. Về trách nhiệm môi trường và xã hội:

Angimex luôn tâm huyết đóng góp cho sự phát triển bền vững của Công ty, cũng chính là sự đóng góp cho cộng đồng, cho sự phát triển của xã hội. Thời gian qua, Công ty đã thực hiện các biện pháp để cải tạo môi trường sản xuất (giảm bụi) cũng như đáp ứng tốt yêu cầu của khách hàng về chất lượng sản phẩm, đồng thời tuân thủ pháp luật môi trường, giữ gìn bảo vệ môi trường làm việc cho người lao động tại văn phòng cũng như tại nơi sản xuất.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

- Trong năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã tập trung bám sát kế hoạch kinh doanh đã đề ra; thường xuyên có các giải pháp điều chỉnh kịp thời để hoàn thành vượt mức các mục tiêu về sản lượng, doanh thu và lợi nhuận.

- Ngoài việc kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc đã giúp HĐQT xây dựng hoàn chỉnh hệ thống quản trị nội bộ, bao gồm Điều lệ và các quy chế trong Công ty.

- Tổng Giám đốc cũng là Thành viên Hội đồng quản trị nên công tác quản trị và điều hành Công ty được thống nhất trong thực hiện các mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị.

- Công tác tài chính được quản lý tốt, sử dụng vốn đúng mục đích, quản trị dòng tiền trong năm đạt hiệu quả cao; hoạt động Công ty được duy trì ổn định;

- Luôn đảm bảo việc công bố thông tin minh bạch và tuân thủ đúng pháp luật.

Năm 2018 là một năm rất nỗ lực và thành công của Ban Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý và công nhân viên Công ty; Hội đồng quản trị đánh giá cao và ghi nhận sự nỗ lực, tinh thần làm việc có trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Cán bộ - Nhân viên trong mọi hoạt động của Công ty.

Kết quả năm 2018 đã mang lại cho chúng ta niềm tin và những kế hoạch mới - đó là tiền đề quan trọng trong năm 2019 và những năm tiếp theo của nhiệm kỳ.

3. Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị.

3.1. Dự báo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019:

- Ngành Gạo:

+ Các nước nhập khẩu Gạo thay đổi chính sách, chính phủ ban hành các chính sách mới về xuất khẩu gạo, Gạo Việt Nam có nhiều cơ hội nhưng thị trường vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro.

+ Thị trường bán lẻ Gạo nội địa: mức độ cạnh tranh cao ở kênh hiện đại, kênh truyền thống (nơi chiếm 90% thị phần gạo tiêu dùng) vẫn còn chưa thâm nhập được. Vấn đề ATVSTP, nguồn hàng và giá ổn định là những quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp sử dụng gạo, tằm làm nguyên liệu sản xuất.

- Ngành Thương mại - Dịch vụ: nhu cầu của thị trường vẫn còn phát triển tốt nên hoạt động Ngành hàng tiếp tục ổn định và duy trì hiệu quả, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng sẽ không cao do cạnh tranh giữa các thương hiệu ngày càng lớn. Do đó, cần tập trung phát triển dịch vụ và chăm sóc khách hàng.

- Phân bón và giống: nông dân ngày càng có nhu cầu sử dụng giống xác nhận và phân bón có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng nên đây là yếu tố để Công ty mở rộng và phát triển ngành này.

- Hệ thống bán lẻ A-Store: Người tiêu dùng có xu hướng sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc từ thiên nhiên, quan tâm nhiều hơn đến an toàn sức khỏe, chú trọng về dinh dưỡng và chất lượng (chính hãng) được ưu tiên hàng đầu nên đây là một trong những lợi thế rất lớn của Công ty, tuy nhiên thời gian đầu sẽ khó khăn do cạnh tranh về giá cả, cần có thời gian để khẳng định thương hiệu.

3.2. Định hướng và mục tiêu kinh doanh:

Từ những dự báo nêu trên, năm 2019 sẽ là năm có những thách thức mới với Công ty khi đặt ra định hướng mở rộng kinh doanh trong các ngành hàng của Công ty.

Đứng trước những thách thức này, Hội Đồng Quản Trị sẽ luôn chú trọng việc giữ vững và phát huy giá trị văn hóa Công ty, vừa giữ gìn thương hiệu, vừa thay đổi để phát triển, dẫn dắt Công ty tiếp tục vững bước trên con đường phát triển của mình để đạt được những mục tiêu đã đặt ra trong kế hoạch 05 năm 2016 - 2020. Hội Đồng Quản Trị sẽ sát cánh cùng Ban Điều hành trong việc thực hiện mục tiêu chiến lược và Kế hoạch Kinh doanh cho năm 2019:

Đvt: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	KH 2019	TH 2018	So sánh
1. Doanh thu hợp nhất	2.258,00	2.073,31	109%
2. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	42,00	33,17	127%
3. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	36,00	27,40	131%
4. Lợi nhuận sau thuế Cty mẹ	30,00	27,40	110%

Ghi chú: KQKD năm 2019 có hợp nhất KQKD của công ty Dasco do Cty đã mua CP của Dasco trong năm 2019.

Bên cạnh việc gia tăng sự hiện diện và hiệu quả hoạt động kinh doanh ở thị trường quốc tế và nội địa, sẽ nghiên cứu và định hướng đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị phù hợp theo nhu cầu sản xuất kinh doanh, nâng cao kỹ năng chuyên môn, chăm sóc tốt đội ngũ lao động về vật chất lẫn tinh thần cũng như kỹ năng làm việc.

Năm 2019 là năm thứ tư của Nhiệm kỳ Hội đồng quản trị lần thứ III (2016 - 2020), Hội đồng quản trị phấn đấu thực hiện thành công định hướng và những trọng trách được ĐHĐCĐ giao phó, đưa Công ty ngày càng phát triển bền vững và mang đến lợi ích tốt nhất cho Người lao động và Cổ đông.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin trân trọng cảm ơn sự tín nhiệm, ủng hộ của quý Cổ đông và Nhà đầu tư, cảm ơn sự hợp tác tích cực của khách hàng, đối tác trong và ngoài nước. Đặc biệt, tôi chân thành cảm ơn tất cả CBNV Công ty Angimex đã gắn bó, đoàn kết và đồng hành cùng chúng tôi trên mọi chặng đường phát triển của Công ty và hy vọng sẽ tiếp tục chấp cánh, phát triển Công ty với những thành công mới.



V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1.1. Hội đồng quản trị.

1.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị.

Thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2018 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

STT	Danh sách thành viên HĐQT	Tỷ lệ sở hữu CP		Thành viên HĐQT		Số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các công ty khác
		Cổ phần đại diện	Cổ phần cá nhân	Độc lập	Không điều hành	
1	Nguyễn Văn Tiến Chủ tịch	11,17%	0,56%		x	4
2	Chu Thị Phương Anh Thành viên	17%	0%		x	1
3	Nguyễn Thanh Sử Thành viên	0%	0%	Không còn là thành viên HĐQT kể từ ngày 20/4/2018		4
4	Vũ Thu Mười Thành viên kiêm TGD	0%	0%			5
5	Đoàn Minh Thư Thành viên	0%	0%		x	3
6	Trịnh Văn Bảo Thành viên	0%	0%		x	1

1.1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban chuyên trách mà hoạt động thông qua các Phòng chức năng của Công ty, phân công cho người phụ trách Phòng về từng vấn đề như lương thưởng, nhân sự, đầu tư phát triển để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

1.1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị đã thực hiện việc quản lý, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Luật Doanh nghiệp. Mọi quyết định của Hội đồng quản trị đều được xem xét cẩn trọng, đảm bảo tính khách quan, minh bạch, đảm bảo sự cân đối hài hòa lợi ích của Công ty, của cổ đông, đối tác, cộng đồng và quyền lợi của người lao động; đồng thời củng cố nền tảng vững chắc cho sự phát triển lâu dài của Công ty.

- Thường xuyên theo dõi, giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị thông qua các Báo cáo, các cuộc họp định kỳ hàng quý của Hội đồng quản trị hoặc trực tiếp tham gia các cuộc họp giao ban của Ban điều hành cùng Cán bộ quản lý.

- Hội đồng quản trị đã tổ chức 10 phiên họp định kỳ và bất thường trong năm để xem xét, đánh giá, hoạch định hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Tất cả các vấn đề được thông qua trong các cuộc họp đã được liệt kê trong Báo cáo tình hình quản trị Công ty.

- Sửa đổi và ban hành Điều lệ Công ty.

- Sửa đổi và ban hành các quy chế quản trị Công ty: Quy chế nội bộ về quản trị Công ty; quy chế Công bố thông tin; quy chế Quản lý tài chính; quy chế Lương, thưởng...

- Hội đồng quản trị đã quyết định đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp (Dasco), và hoàn tất thủ tục mua trong tháng 01/2019.

- Thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định, công khai và minh bạch.

1.1.4. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Thư ký Công ty thường xuyên cập nhật các văn bản, quy định của pháp luật về công tác quản trị. Các thành viên sẽ tham gia khi các cơ sở đào tạo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có các khóa đào tạo phù hợp.

1.2. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

1.2.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích đã nhận trong năm 2018.

Đvt: đồng

TT	Thành viên	Năm 2017 (50% mức thù lao)	6 tháng đầu năm 2018
1	Hội đồng quản trị	330.000.000	330.000.000
2	Ban Kiểm soát	98.000.000	108.000.000
3	Thư ký	12.000.000	12.000.000

1.2.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có**1.2.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với Cổ đông nội bộ:**

Công ty có các giao dịch với các Công ty mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát đang là thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên:

	Năm 2018 (VND)
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang (SAGICO)	
- Bán sản phẩm (gạo, tấm)	122.340.000
- Nhận chia cổ tức	3.190.532.634
Công ty TNHH Angimex - Kitoku - MST 9020	
- Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	
- Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	661.078.800
- Nhận chia cổ tức	1.365.000.000
Công ty CP Dược Lâm Đồng (LADOPHAR)	
- Mua hàng (thảo dược, trà,...)	358.886.090
Công ty CP Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp (DASCO)	
- Mua Phân bón	173.915.100

1.2.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty luôn duy trì việc cập nhật các quy định và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan đến quản trị Công ty nói chung cũng như các quy chế quản trị Công ty nói riêng, minh bạch trong hoạt động và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật.



HEAD ANGIMEX 3

Luôn Luôn Làm Hài Lòng Quý Khách

HU VỰC
HÀNG

HONDA

DÀ XỊT HIỆN

2. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát (BKS) Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (Công ty) Báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty trong năm 2018 như sau:

2.1. Về Nhân sự Ban kiểm soát:

Sau kỳ ĐHCĐ thường niên từ ngày 08/04/2016 (Nhiệm kỳ 2016-2020) và tính đến ngày hôm nay, Ban kiểm soát, có cơ cấu như sau:

- Ông Trần Hữu Hiệp : Trưởng Ban
- Bà Đỗ Ngọc Yến : Thành viên
- Ông Võ Văn Ngọc : Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/04/2018)
- Ông Nguyễn Ái : Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/04/2018)

2.2. Về hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2018:

Trong năm 2018, Ban Kiểm soát đã tổ chức 02 cuộc họp với sự tham gia của các thành viên như sau:

Stt	Các lần họp BKS	Tỷ lệ tham dự	Nội dung	Kết quả cuộc họp
1	Họp lần thứ 1, ngày 20/04/2018	3/3	- Phân công nhiệm vụ năm 2018 - Phân công kiểm kê tài hàng hóa, tài sản 6 tháng đầu năm 2018 - Giám sát tình hình tài chính và các hoạt động bất thường tại Công ty	1. Ông Trần Hữu Hiệp làm Trưởng BKS, chịu trách nhiệm chung và tham dự các cuộc họp HĐQT. 2. Ông Nguyễn Ái làm Thành viên, chịu trách nhiệm: - Giám sát và tư vấn cải tiến hệ thống kiểm soát nội bộ. - Cử nhân sự tham gia kiểm kê hàng hóa, tài sản thời điểm 6 tháng đầu năm 2018. 3. Bà Đỗ Ngọc Yến, chịu trách nhiệm kiểm soát, thẩm định Báo cáo tài chính.
2	Họp lần thứ 2, ngày 16/11/2018	2/3	- Phân công kiểm kê tài hàng hóa, tài sản cuối năm 2018. - Kiểm tra, kiểm soát BCTC năm 2018.	- Phân công Ông Nguyễn Ái cử người phối hợp với kiểm toán Ernst & Young kiểm kê hàng hóa, tài sản cuối năm 2018 của Công ty - Phân công Ông Trần Hữu Hiệp thẩm định báo cáo tài chính công ty năm 2018

- BKS thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh công ty. Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý trong các hoạt động kinh doanh trong năm 2018 theo các nghị quyết của ĐHCĐ, HĐQT.

- Kiểm tra tính hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

- Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và cả năm 2018 của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý - tình hình quản trị Công ty của Hội đồng quản trị và thẩm định các báo cáo trình tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

- Trưởng BKS tham gia đầy đủ các cuộc họp HĐQT theo thư mời. Kiểm tra, giám sát việc ban hành và thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và Ban điều hành.

- Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro của công ty.

2.3. Kết quả hoạt động kiểm tra giám sát của Ban kiểm soát trong năm 2018:

2.3.1. Về tình hình tài chính, kế toán của Công ty:

- Công ty lựa chọn Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán cho năm 2018 đúng theo tờ trình đã được ĐHCĐ thông qua.

- Căn cứ Báo cáo Tài chính đã kiểm toán, BKS xác nhận số liệu tài chính năm 2018 được đưa ra trong báo cáo của HĐQT trình ĐHCĐ là thể hiện tính trung thực tình hình tài chính hiện tại của Công ty.

- Những số liệu chính về tình hình tài chính đến ngày 31/12/2018:

Bảng 1: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2018:

Đvt: tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017
I. Tài sản ngắn hạn	404,30	550,62
II. Tài sản dài hạn	147,55	168,43
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	551,85	719,05
III. Nợ phải trả	174,60	358,97
IV. Vốn chủ sở hữu	377,25	360,08
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	551,85	719,05

Bảng 2: Các chỉ tiêu tài chính trọng yếu tóm tắt như sau:

Các chỉ tiêu	Đvt	Năm 2018	Năm 2017
1.Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	73	77
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	27	23
2.Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	32	50
- Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	68	50
3. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,39	1,56
4. Tỷ suất sinh lời			
- Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu bán hàng	%	1,32	0,50
- Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	7,26	3,13

2. Về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Ngành Gạo: Công ty tạm ngưng 05 Nhà máy sản xuất gạo, 04 Nhà máy còn lại khai thác hoạt động tối đa công suất. Năm 2018 là năm đầu tiên Ngành gạo của Công ty hoạt động có lợi nhuận sau nhiều năm không có hiệu quả, mặc dù tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam có nhiều khó khăn và biến động mạnh.

- Ngành TMDV tiếp tục là năm kinh doanh hiệu quả và vượt kế hoạch kinh doanh đề ra.

- Ngành Phát triển kinh doanh: Công ty khai trương cửa hàng A-Store đầu tháng 11/2018

Trong năm 2018, Ban kiểm soát nhận thấy không có bất kỳ dấu hiệu bất thường nào trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Các hoạt động của Công ty đều tuân thủ đúng luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty và số liệu kiểm toán đã được kiểm tra chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác.

Bảng 3: Số liệu về kết quả kinh doanh tính đến ngày 31/12/2018:

Đvt: tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017
1. Doanh thu thuần	2.073,31	2.253,98
2. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33,17	12,23
3. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27,40	11,27

2.4. Về công tác quản trị và điều hành Công ty năm 2018:

2.4.1. Hội đồng quản trị

- HĐQT đã thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ, tuân thủ đúng luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán hiện hành, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật.
- HĐQT đã tuân thủ nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên, định kỳ có báo cáo kết quả và tiến độ thực hiện.
- Các nghị quyết của HĐQT đã được ban hành tuân thủ đúng thẩm quyền của HĐQT, nội dung của các nghị quyết này tuân thủ đúng luật, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông.

2.4.2. Ban Điều hành

- Ban kiểm soát nhận thấy Ban điều hành đã có nhiều cố gắng trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, nhằm mang hiệu quả cho một cách tốt nhất, tuân thủ đúng các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ.
- Đặc biệt có đẩy mạnh công tác đào tạo nghiệp vụ quản lý, chú trọng nguồn lực nhân sự, nhằm tạo nguồn và tạo động lực làm việc cho đội ngũ quản lý.

2.4.3. Kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2019

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của BKS được quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định có liên quan, BKS dự kiến kế hoạch hoạt động năm 2019 như sau:
- Hỗ trợ Công ty cải tiến các tài liệu quản trị nội bộ để tăng hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Tổ chức xem xét thư quản lý của Kiểm toán độc lập sau khi kiểm toán BCTC năm 2018 và theo dõi ý kiến phản hồi của HĐQT và TGD;
- Thực hiện giám sát nội dung, tiến độ việc lập và kiểm toán BCTC năm 2019;
- Trình báo cáo thẩm định BCTC đã được kiểm toán năm 2019, kiểm soát tình hình hoạt động kinh doanh, công tác quản trị, điều hành của HĐQT và Ban TGD trong năm 2019 lên ĐHĐCĐ thường niên;
- Tham dự đầy đủ các phiên họp của HĐQT (thường kỳ và bất thường) để giám sát hoạt động quản trị điều hành của HĐQT và TGD;
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên và bất thường (nếu có) và các Nghị quyết của HĐQT; và
- Thực hiện các công việc khác quy định tại Điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ và quy định pháp luật có liên quan.

Trên đây là báo cáo của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang năm 2018 và kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2019.



VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và dịch vụ sửa chữa.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch	
Ông Đoàn Minh Thư	Thành viên	
Bà Chu Thị Phương Anh	Thành viên	
Bà Vũ Thu Mươi	Thành viên	
Ông Trịnh Văn Bảo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	từ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban	
Bà Đỗ Ngọc Yến	Thành viên	
Ông Nguyễn Ái	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Võ Văn Ngọc	Thành viên	từ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thu Mươi	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thanh Bào	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2018
	Giám đốc Điều hành	từ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Vũ Thu Mươi. Ông Võ Thanh Bào được Bà Vũ Thu Mươi ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 01.2019/XNK/UQ ngày 1 tháng 1 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Võ Thanh Bào
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61063740/20263808

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
 Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) được lập ngày 4 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phạm Thị Cẩm Tú
 Phó Tổng Giám đốc
 Giấy CNDKHN kiểm toán
 Số: 2266-2018-004-1

Nguyễn Thị Như Quỳnh
 Kiểm toán viên
 Giấy CNDKHN kiểm toán
 Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		404.307.544.806	550.614.189.918
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	41.512.435.942	137.740.105.542
111	1. Tiền		12.812.435.942	5.140.105.542
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.700.000.000	132.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		28.900.000.000	27.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	28.900.000.000	27.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		57.882.367.099	57.313.848.956
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	50.634.663.399	50.612.980.751
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	7.013.924.961	5.252.191.333
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.703.539.025	2.395.840.182
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.469.760.286)	(947.163.310)
140	IV. Hàng tồn kho	8	272.099.307.862	323.724.632.897
141	1. Hàng tồn kho		282.181.980.426	325.402.885.315
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.082.672.564)	(1.678.252.418)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.913.433.903	4.035.602.523
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		757.791.713	951.764.855
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	3.153.642.190	2.637.029.633
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	2.000.000	446.808.035
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		147.545.813.071	168.435.154.330
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		526.000.000	486.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		526.000.000	486.000.000
220	II. Tài sản cố định		122.542.138.047	144.130.670.637
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	94.292.725.678	114.151.745.558
222	Nguyên giá		264.660.329.686	264.588.551.403
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(170.367.604.008)	(150.436.805.845)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	28.249.412.369	29.978.925.079
228	Nguyên giá		30.190.901.746	30.190.901.746
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.941.489.377)	(211.976.667)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		825.916.864	248.068.800
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		825.916.864	248.068.800
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	14.451.148.000	14.561.098.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11.1	14.451.148.000	14.451.148.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.950.000	109.950.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.950.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.200.610.160	9.009.316.893
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.949.764.189	7.824.559.871
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	1.250.845.971	1.184.757.022
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		551.853.357.877	719.049.344.248

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		174.598.541.767	358.970.828.214
310	I. Nợ ngắn hạn		169.160.749.324	352.927.400.922
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	29.860.247.461	21.289.193.417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	17.693.879.510	14.862.042.853
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.321.301.930	149.012.311
314	4. Phải trả người lao động		14.169.960.630	6.968.307.581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.984.936.528	2.114.645.656
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	4.450.248.455	4.851.763.186
320	7. Vay ngắn hạn	17	92.290.142.000	294.478.765.223
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	7.390.032.810	8.213.670.695
330	II. Nợ dài hạn		5.437.792.443	6.043.427.292
337	1. Phải trả dài hạn khác		818.181.818	120.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	4.619.610.625	5.923.427.292
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		377.254.816.110	360.078.516.034
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	377.254.816.110	360.078.516.034
411	1. Vốn cổ phần		182.000.000.000	182.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.000.000.000	182.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		120.464.000.000	120.464.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.021.000.000	5.021.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69.769.816.110	52.593.516.034
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		42.373.516.034	41.328.817.862
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		27.396.300.076	11.264.698.172
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		551.853.357.877	719.049.344.248



Tôn Văn Chí
Người lập
Ngày 4 tháng 3 năm 2019



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bào
Phó Tổng Giám Đốc thường trực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02-DN
ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.075.178.461.895	2.255.748.110.785
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(1.873.293.755)	(1.768.898.052)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.073.305.168.140	2.253.979.212.733
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22, 25	(1.917.013.327.011)	(2.119.946.474.465)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		156.291.841.129	134.032.738.268
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	12.987.521.795	15.662.856.019
22	7. Chi phí tài chính	23	(10.545.872.093)	(10.988.418.450)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(7.195.991.759)</i>	<i>(9.751.753.520)</i>
25	8. Chi phí bán hàng	24, 25	(113.292.278.703)	(116.642.462.141)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24, 25	(15.597.643.197)	(13.298.660.222)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		29.843.568.931	8.766.053.474
31	11. Thu nhập khác		4.894.731.945	4.112.703.014
32	12. Chi phí khác		(1.569.520.349)	(650.657.849)
40	13. Lợi nhuận khác		3.325.211.596	3.462.045.165
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.168.780.527	12.228.098.639
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(5.838.569.400)	(742.482.473)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	66.088.949	(220.917.995)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		27.396.300.076	11.264.698.171
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.505	557
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	1.505	557



Tôn Văn Chí
Người lập
Ngày 4 tháng 3 năm 2019



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bào
Phó Tổng Giám Đốc thường trực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B03-DN
VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		33.168.780.527	12.228.098.639
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	22.893.235.091	20.423.165.181
03	Hoàn nhập dự phòng		8.946.967.122	(2.954.351.344)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23	(108.899.618)	226.365.259
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.800.438.615)	(13.004.764.620)
06	Chi phí lãi vay	23	7.195.991.759	9.751.753.520
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.295.636.266	26.670.266.635
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(2.884.767.973)	(1.952.754.626)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		43.220.904.889	27.086.660.729
11	Tăng các khoản phải trả		18.013.079.952	5.017.282.301
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		68.768.824	(287.846.973)
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.302.702.611)	(9.769.413.571)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.331.698.471)	(345.041.089)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.852.754.668)	(1.568.489.250)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		106.226.466.208	44.850.664.156
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.299.891.115)	(8.748.677.522)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		215.746.363	378.354.545
23	Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng		(28.900.000.000)	(30.117.000.000)
24	Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		27.800.000.000	2.317.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		151.000.000	-
27	Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức nhận được		11.706.188.554	7.756.768.352
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.673.043.802	(28.413.554.625)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền vay đã nhận	17	1.316.546.221.880	1.615.392.306.206
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(1.518.572.375.103)	(1.651.492.328.913)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	20.3	(9.100.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		(211.126.153.223)	(36.100.022.707)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B03-DN
VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(96.226.643.213)	(19.662.913.176)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		137.740.105.542	157.403.326.113
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(1.026.387)	(307.395)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	41.512.435.942	137.740.105.542



Tôn Văn Chí
Người lập
Ngày 4 tháng 3 năm 2019



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bào
Phó Tổng Giám Đốc thường trực

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay sát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; dịch vụ sửa chữa.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 310 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 332).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- * Nguyên vật liệu và hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- * Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 - 49 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập trên báo cáo hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

* Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

* Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

* Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ này được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi

các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.092.886.078	2.157.381.553
Tiền gửi ngân hàng	10.719.549.864	2.982.723.989
Các khoản tương đương tiền	28.700.000.000	132.600.000.000
TỔNG CỘNG	41.512.435.942	137.740.105.542

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang và ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang có thời hạn sáu (6) tới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,4% tới 7% một năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	50.623.749.899	50.596.975.751
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương Mại Thành Phố Hồ Chí Minh	10.688.330.252	-
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	8.894.939.779	-
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH Một Thành viên	-	9.246.564.860
- Các khách hàng khác	31.040.479.868	41.350.410.891
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	10.913.500	16.005.000

TỔNG CỘNG	50.634.663.399	50.612.980.751
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.469.760.286)	(947.163.310)
GIÁ TRỊ THUẦN	49.164.903.113	49.665.817.441

Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 17).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Honda Việt Nam	5.497.127.523	3.687.312.775
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Long An	-	1.307.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.516.797.438	257.878.558
TỔNG CỘNG	7.013.924.961	5.252.191.333

8. HÀNG TỒN KHO

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	138.389.584.364	(9.057.992.986)	189.750.125.277	(717.986.368)
Hàng hóa	133.901.294.476	(1.024.679.578)	125.008.995.006	(960.266.050)
Hàng gửi đi bán	4.858.834.153	-	4.868.290.396	-
Nguyên vật liệu	2.043.820.281	-	3.129.262.837	-
Công cụ, dụng cụ	2.988.447.152	-	2.646.211.799	-
TỔNG CỘNG	282.181.980.426	(10.082.672.564)	325.402.885.315	(1.678.252.418)

Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 17).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.678.252.418)	(4.882.087.972)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(10.082.672.564)	(1.678.252.418)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	1.678.252.418	4.882.087.972
Số cuối năm	(10.082.672.564)	(1.678.252.418)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐVT: VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	120.799.359.418	122.420.542.890	14.438.139.855	6.930.509.240	264.588.551.403
Mua sắm mới	195.275.636	100.000.000	114.000.000	447.638.636	856.914.272
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	604.888.000	-	-	-	604.888.000
Thanh lý trong năm	-	(949.450.539)	(340.000.000)	(100.573.450)	(1.390.023.989)
Số cuối năm	121.599.523.054	121.571.092.351	14.212.139.855	7.277.574.426	264.660.329.686
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	34.130.977.567	38.473.110.305	3.899.407.143	4.257.703.505	80.761.198.520

Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(60.368.853.780)	(76.194.538.650)	(8.516.282.720)	(5.357.130.695)	(150.436.805.845)
Khấu hao trong năm	(7.741.096.046)	(11.560.731.509)	(1.313.581.815)	(548.313.011)	(21.163.722.381)
Thanh lý	-	810.765.465	340.000.000	82.158.753	1.232.924.218
Số cuối năm	(68.109.949.826)	(86.944.504.694)	(9.489.864.535)	(5.823.284.953)	(170.367.604.008)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	60.430.505.638	46.226.004.240	5.921.857.135	1.573.378.545	114.151.745.558
Số cuối năm	53.489.573.228	34.626.587.657	4.722.275.320	1.454.289.473	94.292.725.678

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐVT: VNĐ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	29.642.426.746	548.475.000	30.190.901.746
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(211.976.667)	(211.976.667)
Hao mòn trong năm	(1.619.817.710)	(109.695.000)	(1.729.512.710)
Số cuối năm	(1.619.817.710)	(321.671.667)	(1.941.489.377)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	29.642.426.746	336.498.333	29.978.925.079
Số cuối năm	28.022.609.036	226.803.333	28.249.412.369

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

ĐVT: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 11.1)	14.451.148.000	-	14.451.148.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.950.000	(19.950.000)	109.950.000	-
TỔNG CỘNG	14.471.098.000	(19.950.000)	14.561.098.000	-

11.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

<i>Công ty nhận đầu tư</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>
			<i>Giá gốc VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá gốc VNĐ</i>
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Siêu thị	25	11.500.000.000	25	11.500.000.000
Công ty Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96	2.951.148.000	32,96	2.951.148.000
TỔNG CỘNG			14.451.148.000		14.451.148.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí san lấp mặt bằng	3.365.570.140	3.456.570.136
Công cụ và dụng cụ	1.651.205.449	1.051.067.617
Khác	2.932.988.600	3.316.922.118
TỔNG CỘNG	7.949.764.189	7.824.559.871

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Honda Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	22.995.576.318	16.169.338.254
Khác	6.864.671.143	5.119.855.163
TỔNG CỘNG	29.860.247.461	21.289.193.417

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	11.889.748.000	-
Commerce Moderne Sal	2.713.618.829	2.480.715.720
Dld Commodities Trading	-	5.585.555.425
Everwell Pte Ltd	-	3.851.050.549
Nhà cung cấp khác	3.090.512.681	2.944.721.159
TỔNG CỘNG	17.693.879.510	14.862.042.853

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

ĐVT: VNĐ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.838.569.400	(4.778.506.507)	1.060.062.893
Thuế thu nhập cá nhân	149.012.311	782.400.498	(683.474.171)	247.938.638
Thuế nhập khẩu	-	30.274.414	(16.974.015)	13.300.399
TỔNG CỘNG	149.012.311	6.651.244.312	(5.478.954.693)	1.321.301.930
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	2.637.029.633	62.597.086.720	(62.080.474.163)	3.153.642.190
Thuế thu nhập doanh nghiệp	446.808.035	-	(446.808.035)	-
Thuế khác	-	2.000.000	-	2.000.000
TỔNG CỘNG	3.083.837.668	62.599.086.720	(62.527.282.198)	3.155.642.190

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Kinh phí công đoàn	1.365.564.873	1.226.037.924
Các khoản phải trả khác	667.104.789	1.208.146.469
TỔNG CỘNG	4.450.248.455	4.851.763.186

17. VAY NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

Số phát sinh trong năm						
	Số đầu năm	Giải ngân nợ vay	Trả nợ gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	294.478.765.223	1.316.546.221.880	(1.518.572.375.103)	(162.470.000)	92.290.142.000	
<i>Chi tiết các khoản vay như sau:</i>						
Bên cho vay	Nguyên tệ (USD)	Số cuối năm (VNĐ)	Kỳ hạn	Lãi suất % năm	Tài sản thế chấp	Mục đích vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	1.870.000	43.460.142.000	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2019 đến ngày 7 tháng 3 năm 2019	Từ 3,3 đến 3,6	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay	Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh		30.200.000.000	Từ ngày 7 tháng 3 năm 2019 đến ngày 20 tháng 3 năm 2019	Từ 5,4 đến 6	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay	Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang		18.630.000.000	Ngày 5 tháng 2 năm 2019	5,3	Tín chấp	Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động
TỔNG CỘNG	1.870.000	92.290.142.000				

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.213.670.695	7.758.813.555
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 23.1)	1.120.000.000	1.100.000.000
Sử dụng quỹ	(1.943.637.885)	(645.142.860)
Số cuối năm	7.390.032.810	8.213.670.695

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

ĐVT: VNĐ

Năm trước	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	182.000.000.000	117.254.000.000	5.021.000.000	45.638.817.863	349.913.817.863
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	11.264.698.171	11.264.698.171
Chia cổ tức	-	-	-	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.210.000.000	-	(3.210.000.000)	-
Trích lập quỹ	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	52.593.516.034	360.078.516.034
Số cuối năm					
Năm nay					
Số đầu năm	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	52.593.516.034	360.078.516.034
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	27.396.300.076	27.396.300.076
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
Số đầu năm	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	69.769.816.110	377.254.816.110

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(**) Trong năm, Công ty đã công bố cổ tức với tổng giá trị là 9.100.000.000 (5% mệnh giá) VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 295/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 477/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2018.

20.2 Chi tiết vốn cổ phần

31 tháng 12 năm 2018 và 2017			
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	94.371.500.000	9.437.150	51,85%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51.265.500.000	5.126.550	28,17%
Các cổ đông khác	36.363.000.000	3.636.300	19,98%
TỔNG CỘNG	182.000.000.000	18.200.000	100%

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

ĐVT: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức công bố	9.100.000.000	-
Cổ tức đã chi trả	9.100.000.000	-

20.4 Cổ phiếu

ĐVT: VND

Số lượng cổ phiếu		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.200.000</i>	<i>18.200.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.200.000</i>	<i>18.200.000</i>

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

ĐVT: VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	2.075.178.461.895	2.255.748.110.785
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	<i>1.480.585.053.542</i>	<i>1.703.684.547.469</i>
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i>	<i>594.593.408.353</i>	<i>552.063.563.316</i>
Các khoản giảm trừ	(1.873.293.755)	(1.768.898.052)
Doanh thu thuần	2.073.305.168.140	2.253.979.212.733
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	<i>1.478.783.408.083</i>	<i>1.702.042.853.431</i>
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i>	<i>594.521.760.057</i>	<i>551.936.359.302</i>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	5.956.059.618	3.812.538.743
Cổ tức được chia	4.567.632.634	8.813.871.332
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.331.668.543	2.934.700.944
Khác	132.161.000	101.745.000
TỔNG CỘNG	12.987.521.795	15.662.856.019

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng nông sản	1.384.094.775.094	1.615.356.487.357
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng	532.918.551.917	504.589.987.108
TỔNG CỘNG	1.917.013.327.011	2.119.946.474.465

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	7.195.991.759	9.751.753.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.349.880.334	1.236.664.930
TỔNG CỘNG	10.545.872.093	10.988.418.450

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.955.785.231	57.726.445.918
Chi phí nhân viên	35.534.465.150	23.842.283.830
Chi phí vật liệu	20.468.877.471	28.083.612.472
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.388.316.034	1.570.329.768
Chi phí khác	4.944.834.817	5.419.790.153
TỔNG CỘNG	113.292.278.703	116.642.462.141
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	8.371.957.133	7.478.046.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.790.092.916	1.880.611.895
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.324.171.103	922.891.269
Chi phí khác	3.111.422.045	3.017.110.268
TỔNG CỘNG	15.597.643.197	13.298.660.222

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.885.371.080.562	2.072.132.481.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.478.228.773	90.137.232.174
Chi phí nhân công	56.189.179.690	48.751.113.330
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 9 và 10)	22.893.235.091	20.423.165.181
Chi phí bằng tiền khác	8.971.524.794	18.443.604.571
TỔNG CỘNG	2.045.903.248.910	2.249.887.596.828

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015 theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1. Chi phí thuế TNDN:

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	5.838.569.400	742.482.473
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(66.088.949)	220.917.995
TỔNG CỘNG	5.772.480.451	963.400.468

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.168.780.527	12.228.098.639
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lợi nhuận chịu thuế 20%</i>	31.605.248.835	19.124.901.184
<i>Lợi nhuận chịu thuế 15%</i>	1.563.531.692	(6.896.802.545)
Thuế TNDN theo thuế suất	6.555.579.521	2.445.619.728
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Thu nhập cổ tức	(913.526.527)	(1.762.774.266)
Các khoản khác	196.516.406	280.555.006
Chi phí thuế TNDN	5.838.569.400	963.400.468

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế tài sản TNDN hoãn lại với biến động trong năm báo cáo như sau:

ĐVT: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	923.922.125	1.184.685.458	(260.763.333)	(203.910.250)
Chênh lệch tỉ giá	8.035.557	71.564	7.963.993	(363.467)
Khác	318.888.289	-	318.888.289	(16.644.278)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.250.845.971	1.184.757.022		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			66.088.949	(220.917.995)

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

ĐVT: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	Nhận chia cổ tức	1.365.000.000	1.134.500.000
		Cho thuê kho	661.078.800	661.078.800
		Thù lao của Hội đồng thành viên	-	453.800.000
		Bán gạo	-	4.406.676.700
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Công ty liên kết	Nhận chia cổ tức	3.190.532.634	7.625.920.332

Các khoản phải thu bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

ĐVT: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Công ty liên kết	Bán gạo	10.913.500	16.005.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

ĐVT: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	2.822.006.788	2.591.574.575

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động thuộc Tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

ĐVT: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	2.372.782.740	1.914.778.767
Từ 1 - 5 năm	4.095.274.520	3.533.888.219
TỔNG CỘNG	6.468.057.260	5.448.666.986

29. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

ĐVT: VNĐ

	Lương thực	Xe gắn máy và dịch vụ liên quan	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			
<i>Doanh thu</i>			
Doanh thu khách hàng bên ngoài	1.480.585.053.542	594.593.408.353	2.075.178.461.895
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Kết quả của bộ phận	94.688.632.989	61.603.208.140	156.291.841.129
Chi phí không phân bổ	-	-	(128.889.921.900)
Thu nhập tài chính	-	-	12.987.521.795
Chi phí tài chính	-	-	(10.545.872.093)
Thu nhập khác	-	-	3.325.211.596
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	33.168.780.527
Thuế TNDN hiện hành	-	-	(5.838.569.400)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-	66.088.949
Lợi nhuận sau thuế trong năm			27.396.300.076
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018			
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tài sản của bộ phận	286.461.927.074	101.164.230.472	387.626.157.546
Tiền và tương đương tiền	-	-	41.512.435.942
Tài sản không phân bổ	-	-	122.714.764.389
Tổng tài sản			551.853.357.877
Nợ phải trả của bộ phận	6.864.671.143	22.995.576.318	29.860.247.461
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	144.738.294.306
Tổng nợ phải trả			174.598.541.767

29. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau: (tiếp theo)

ĐVT: VNĐ

	Lương thực	Xe gắn máy và dịch vụ liên quan	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017			
<i>Doanh thu</i>			
Doanh thu khách hàng bên ngoài	1.703.684.547.469	552.063.563.316	2.255.748.110.785
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Kết quả của bộ phận	86.686.366.074	47.346.372.194	134.032.738.268
Chi phí không phân bổ	-	-	(129.941.122.363)
Thu nhập tài chính	-	-	15.662.856.019
Chi phí tài chính	-	-	(10.988.418.450)
Thu nhập khác	-	-	3.462.045.165
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	12.228.098.639
Thuế TNDN hiện hành	-	-	(742.482.473)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(220.917.995)
Lợi nhuận sau thuế trong năm			11.264.698.171
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017			
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tài sản của bộ phận	409.766.841.149	101.203.880.132	510.970.721.281
Tiền và tương đương tiền	-	-	137.740.105.542
Tài sản không phân bổ	-	-	70.338.517.425
Tổng tài sản			719.049.344.248
Nợ phải trả của bộ phận	19.560.716.437	16.208.627.642	35.769.344.079
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	323.201.484.135
Tổng nợ phải trả			358.970.828.214

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	264.526	54.911

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.396.300.076	11.264.698.171
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.120.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	27.396.300.076	10.144.698.171
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ) (Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	1.505	557

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2017 để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Số 295/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018.


Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 18 tháng 1 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc mua 4.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp ("DASCO"), tương đương 90.9% tỷ lệ sở hữu trong công ty này theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 761/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 11 năm 2018 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/HDCN/2019 ký ngày 17 tháng 1 năm 2019. Theo đó, DASCO trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Tôn Văn Chí
Người lập
Ngày 4 tháng 3 năm 2019



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bào
Phó Tổng Giám đốc thường trực

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thu Mười

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang

Điện thoại: 84-296-3 841 548

Fax: 84-296-3 843 239

Email: rice@angimex.com.vn

Website: www.angimex.com.vn

